

Số: 146 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 09 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vương Bảo Long ngày 02 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3935/TTr-CCBVMT ngày 08 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vương Bảo Long, địa chỉ trụ sở chính tại Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở Vương Bảo Long tại khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Vương Bảo Long.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 3701206766 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3701206766

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư các khu nhà ở liên kế, nhà ở xã hội liên kế, nhà ở xã hội, trường học, các khu chung cư - thương mại với đầy đủ hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu sinh sống của người dân khu vực và lân cận.

1.6. Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Vương Bảo Long.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.7.1. Phạm vi:

Tổng diện tích dự án 83.926,7 m², bao gồm:

- Đất ở và đất bố trí nhà ở xã hội: 37.108,7 m².
- Đất thương mại dịch vụ - văn phòng: 3.193,7 m².
- Đất giáo dục: 12.347,5 m².
- Đất cây xanh - công viên: 19.838,0 m².
- Đất giao thông: 19.413,9 m².
- Đất ngoài dân dụng: 3.404 m².

1.7.2. Quy mô, công suất:

- Dự án nhóm A theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công.
- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Quy mô dân số khoảng 10.000 người, bao gồm:
 - + Khu chung cư thương mại, nhà ở liên kế, nhà ở xã hội

TT	Lô đất	Diện tích (m ²)	Chức năng sử dụng đất	Dân số (người)	Quy mô (căn)
1	Nhà ở HH1	6.435,3	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (30 tầng nổi, 02 tầng hầm)	1.860	740
2	Nhà ở HH2	6.808,2	Chung cư kết hợp thương mại: 02 khối đế, 02 block (30 tầng nổi, 02 tầng hầm)	1.967	746
3	Nhà ở HH3	4.109,9	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (30 tầng nổi, 03 tầng hầm)	1.456	568

4	Nhà ở HH4	5.917,5	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (30 tầng nổi, 02 tầng hầm)	1.854	713
5	Nhà ở HH5	4.940,9	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (30 tầng nổi, 03 tầng hầm)	1.637	633
6	Nhà ở NOXH	6.114,4	Chung cư kết hợp thương mại: 01 khối đế, 01 block (25 tầng nổi)	1.174	587
7	Nhà ở liên kế thương mại	514,5	Nhóm nhà ở thấp tầng:	16	4
			- Nhà ở liên kế LK1	12	3
			- Nhà ở liên kế LK2	4	1
8	Nhà ở liên kế NOXH - TM	1.134	Nhà ở NOXH- TM	36	9
Tổng cộng		37,108.7		10.000	4.000

+ Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng

TT	Lô đất	Diện tích (m ²)	Chức năng sử dụng đất
1	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng (TM1)	2.051,9	Thương mại dịch vụ kết hợp văn phòng: 01 khối đế, 01 block (02 tầng hầm, 01 tầng lửng hầm, 12 tầng nổi)
2	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng (TM2)	1.141,8	Chủ yếu hoạt động cho thuê văn phòng chỉ có tầng 1 bố trí thương mại dịch vụ: 01 khối đế, 01 block (01 tầng hầm, 12 tầng nổi)
Tổng cộng		3.193,7	

+ Khu trường học

TT	Lô đất	Diện tích (m ²)	Chức năng sử dụng đất	Quy mô phục vụ học sinh (người)
----	--------	--------------------------------	-----------------------	---------------------------------------

1	Khu trường tiểu học (TH1)	6.500,5	Trường tiểu học: 01 khối để, 01 block (04 tầng nổi)	650
2	Khu trường trung học cơ sở (TH2)	5.847	Trường trung học cơ sở: 01 khối để, 01 block (04 tầng nổi)	550
Tổng cộng		12.347,5		1.200

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vương Bảo Long được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vương Bảo Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 09 tháng 11 năm 2023 đến ngày 09 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở Vương Bảo Long của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vương Bảo Long tại khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV TM - DV Vương Bảo Long;
- Sở Xây dựng;
- UBND Thành phố Dĩ An;
- UBND phường An Bình;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, V.Thanh5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **146**/GPMT-STNMT ngày **09** tháng **11** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải đô thị Dĩ An để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

Tổng lưu lượng nước thải của Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở Vương Bảo Long tại khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, khoảng 2.756 m³/ngày.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư HH1 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh ống gen thu gom rác, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chất thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng khoảng 488 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về hố thu gom (thể tích 7 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố thu gom bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 46 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE D100mm, dài 80m đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư HH2 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh ống gen thu gom rác, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chất thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng khoảng 512 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về 02 hố thu gom (thể tích 5 m³/bể, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố thu gom bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 24 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE D100mm, dài 60m đầu nối vào hố ga thu gom nội bộ của dự án.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư HH3 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh ống gen thu gom rác, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chất thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng khoảng 375 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về hố thu gom (thể tích 6 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố thu gom bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 35 m³/giờ/bơm,

cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE D100mm, dài 40m đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư HH4 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh ống gen thu gom rác, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chất thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng khoảng 483 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về hố thu gom (thể tích 8 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố thu gom bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 60 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE D100mm, dài 80m đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư HH5 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh ống gen thu gom rác, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chất thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng khoảng 428 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về hố thu gom (thể tích 8 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố thu gom bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 55 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE D100mm, dài 30m đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu chung cư NOXH (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh ống gen thu gom rác, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chất thải sau bể tách dầu mỡ và nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi) với lưu lượng khoảng 307 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về hố thu gom (thể tích 5 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố thu gom bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 36 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống áp lực HDPE D100mm, dài 60m đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động của khu nhà ở liên kế thương mại (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống uPVC D100mm chảy về hố ga nội bộ của dự án; nước thải xám từ nhà bếp sau bể tách mỡ (thể tích 100 lít, do người dân khi vào ở sẽ tự trang bị) được thu gom bằng đường ống uPVC D100 mm đầu nối vào hố ga nội bộ của dự án, nước thải xám phát sinh từ tắm rửa, giặt giũ được thu gom bằng đường ống uPVC D100mm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án) với lưu lượng khoảng 3,5 m³/ngày.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động của khu nhà ở liên kế NOXH – TM (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống uPVC D100mm chảy về hố ga nội bộ của dự án; nước thải xám từ nhà bếp sau bể tách mỡ (thể tích 100 lít, do người dân khi vào ở sẽ tự trang bị) được thu gom bằng đường ống uPVC D100 mm đầu nối vào hố ga nội bộ của dự án, nước thải xám phát sinh từ tắm rửa, giặt giũ được thu gom bằng đường ống uPVC D100mm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án) với lưu lượng khoảng 8,5 m³/ngày.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hoạt động của khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM1 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại; nước thải xám phát sinh từ bồn rửa chén, bếp, lavabo, tắm giặt, nước thải từ vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chứa chất thải, nước rỉ rác sau bể tách dầu mỡ) với lưu lượng khoảng 52 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D80-125-200mm, chảy về hố thu gom (thể tích 1 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 3 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O) được bơm theo đường ống HDPE D100mm, dài 30m đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động của khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM2 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống uPVC D80-100mm chảy về hố thu gom (thể tích 3,5 m³, vật liệu BTCT, xây âm hoàn toàn, mỗi hố bơm bố trí 02 bơm chạy luân phiên, công suất 3 m³/giờ/bơm, cột áp 20 mH₂O), nước thải từ nhà bếp sau bể tách mỡ (do đơn vị thuê đầu tư), nước thải xám phát sinh từ lavabo, tắm giặt, vệ sinh thùng rác, vệ sinh phòng chứa chứa chất thải, nước rỉ rác) với lưu lượng khoảng 27 m³/ngày theo đường ống HDPE D100mm, uPVC D80-125mm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hoạt động của trường học tiểu học TH1 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống uPVC D100mm chảy về hố ga nội bộ của trường học; nước thải xám từ nhà bếp, nước rỉ rác, vệ sinh thùng rác, phòng rác sau bể tách mỡ được thu gom bằng đường ống uPVC D125 mm đầu nối vào hố ga nội bộ của trường học, nước thải xám phát sinh từ phễu sàn, lavabo, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi được thu gom bằng đường ống uPVC D80-100mm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của trường học) với lưu lượng khoảng 39 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hoạt động của trường học trung học cơ sở TH2 (nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống uPVC 100mm chảy về hố ga nội bộ của trường học; nước thải xám từ nhà bếp, nước rỉ rác, vệ sinh thùng rác, phòng rác sau bể tách mỡ được thu gom bằng đường ống uPVC D125 mm đầu nối vào hố ga nội bộ của trường học; nước thải xám phát sinh từ phễu sàn, lavabo, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hồ bơi được thu gom bằng đường ống uPVC D80-100mm đầu nối vào hố ga nước thải của trường học) với lưu lượng khoảng 33 m³/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D200mm đầu nối vào hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án.

Nước thải từ các hố ga thu gom nước thải nội bộ của dự án sẽ tự chảy bằng ống HDPE D300 mm, dài 750 m → Đầu nối vào 02 hố ga nước thải trên đường Lê Văn Tách (đặt tại công phía Nam dự án) → Đường ống thu gom nước thải D500 mm trên đường Lê Văn Tách → Nhà máy xử lý nước thải đô thị Dĩ An, xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q=0,9; K_f=0,9) → Sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom nước thải:

Nước thải phát sinh từ dự án được xử lý sơ bộ qua các bể xử lý sơ bộ nước thải (bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, hố thu gom) với thông số kỹ thuật được thể hiện trong bảng

sau:

Stt	Hạng mục	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Bể tách dầu mỡ (m ³)	Bể tự hoại (m ³)	Hố thu gom (m ³)	Lưu lượng bơm áp lực (m ³ /h)	Vị trí bố trí
1	Khu nhà ở HH1	488	110 m ³	253 m ³	7 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 46 m ³ /h/bơm	Tầng hầm 2
2	Khu nhà ở HH2	512	57 m ³	133 m ³	5 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 24 m ³ /h/bơm	Tầng hầm 2
			57 m ³	133 m ³	5 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 24 m ³ /h/bơm	
3	Khu nhà ở HH3	375	83 m ³	192 m ³	6 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 35 m ³ /h	Tầng hầm 3
4	Khu nhà ở HH4	483	115 m ³	264 m ³	8 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 60 m ³ /h	Tầng hầm 2
5	Khu nhà ở HH5	428	100 m ³	230 m ³	7 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 55 m ³ /h	Tầng hầm 3
6	Khu nhà ở NOXH	307	70 m ³	160 m ³	5 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 36 m ³ /h	Tầng 1
7	Nhà ở liên kế thương mại	3,5	0,1 m ³	3 m ³	-	Tự chảy	- Bể tự hoại đặt phía sau nhà - Thiết bị tách dầu mỡ đặt dưới bếp
8	Nhà ở liên kế NOXH- TM	8,5	0,1 m ³	3 m ³	-	Tự chảy	- Bể tự hoại đặt phía sau nhà - Thiết bị tách dầu mỡ đặt dưới bếp
9	Trung tâm thương mại TM1	52	12 m ³	20 m ³	1 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 3 m ³ /h	Tầng hầm 2
10	Trung tâm thương mại TM2	27	3,5 m ³	12 m ³	3,5 m ³	02 máy bơm áp lực, lưu lượng 2 m ³ /h	Tầng hầm 1

11	Trường tiểu học TH1	39	20 m ³	-	40 m ³	Tự chảy	Sân trường
			10 m ³				
12	Trường trung học cơ sở TH2	33	15 m ³	-	35 m ³	Tự chảy	Sân trường
			7 m ³				
			7 m ³				

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Báo ngay cho cơ quan có chức năng khi xảy ra sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải.

3.2. Đảm bảo thu gom và đầu nối nước mưa theo phương án đã được chấp thuận tại Quyết định số 6023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở Vương Bảo Long và Văn bản số 2800/SNN-CCTL ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh và đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải đô thị thành phố Dĩ An (theo Văn bản số 392/BQL.CNNT-QLTS ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ban quản lý chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương; Quyết định số 6023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An; Văn bản số 131/CV-NTDA ngày 17 tháng 12 năm 2022 của Chi nhánh nước thải Dĩ An - Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương); không xả trực tiếp ra môi trường

3.4. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.5. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vương Bảo Long chịu trách nhiệm đóng phí dịch vụ xử lý nước thải cho Khu nhà ở Vương Bảo Long theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146 /GPMT-STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Stt	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 1	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH1
2	Nguồn số 2	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom (block 1) tại khu nhà ở HH2
3	Nguồn số 3	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom (block 2) tại khu nhà ở HH2
4	Nguồn số 4	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH3.
5	Nguồn số 5	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH4.
6	Nguồn số 6	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH5.
7	Nguồn số 7	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở NOXH.
8	Nguồn số 8	Khí (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu trung tâm thương mại dịch vụ TM1.
9	Nguồn số 9	Khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu trung tâm thương mại dịch vụ TM2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Stt	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
1	Nguồn thải số 1	Dòng khí thải số 1	Ống thải của công trình xử lý khí thải (<i>mùi hôi</i>) phát sinh từ các bể	X (m) = 1203430.85 Y (m) = 609730.27

			tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH1	
2	Nguồn thải số 2	Dòng khí thải số 2	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom (block 1) tại khu nhà ở HH2	X (m) = 1203359.83 Y (m) = 609716.20
3	Nguồn thải số 3	Dòng khí thải số 3	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom (block 2) tại khu nhà ở HH2	X (m) = 1203292.51 Y (m) = 609676.59
4	Nguồn thải số 4	Dòng khí thải số 4	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH3	X (m) = 1203254.85 Y (m) = 609761.41
5	Nguồn thải số 5	Dòng khí thải số 5	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH4	X (m) = 1203177.24 Y (m) = 609836.39
6	Nguồn thải số 6	Dòng khí thải số 6	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH5	X (m) = 1203215.75 Y (m) = 609896.23
7	Nguồn số 7	Dòng khí thải 7	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở NOXH	X (m) = 1203345.43 Y (m) = 609953.32
8	Nguồn số 8	Dòng khí thải 8	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu thương mại dịch vụ TM1	X (m) = 1203013.84 Y (m) = 609745.58
9	Nguồn số 9	Dòng khí thải 9	Ống thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu thương mại dịch vụ TM2	X (m) = 1203111.31 Y (m) = 609940.89

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải từ nguồn 1, 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 1.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải từ nguồn 2, 3, 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 1.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải từ nguồn 6, 7: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 2.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải từ nguồn 8, 9: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của mỗi dòng là 500 m³/giờ.

2.2.1 Phương thức xả khí thải: liên tục

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, K_p = 1,0, K_v = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	6	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về công trình xử lý:

- Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các các bể xử lý sơ bộ (bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom) của mỗi khu nhà ở có thành phần chủ yếu là H₂S, NH₃, CH₃SH được thu bằng quạt hút ly tâm qua đường ống thu gom uPVC D150mm (mỗi cụm bể có đường ống thu gom riêng) dẫn về hệ thống hấp phụ bằng vật liệu than hoạt tính (mỗi cụm bể có 01 hệ thống xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: gồm 09 công trình

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Khí thải (mùi hôi) từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom → Ống nhựa PVC D150 mm → Quạt hút → Tháp hấp phụ (lớp tách ẩm bằng xốp PE + than hoạt tính) → Ống phát thải (ống nhựa uPVC D150 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 0,7 m).

Stt	Công trình xử lý	Thông số công trình xử lý Giá trị giới hạn cho phép	Hóa chất, vật liệu sử dụng
1	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH1, HH3	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường ống thu gom khí thải: Ống nhựa PVC D150 mm - Quạt hút: 1.500 m³/h - Tháp hấp phụ than hoạt tính: hình trụ, vật liệu Inox 304, kích thước: D = 0,9 m, H = 1 m. - Ống thải: ống nhựa uPVC D150 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 0,7 m 	<ul style="list-style-type: none"> - Than hoạt tính dạng viên nén với khối lượng 240 kg/năm. - Khối lượng thay than 60 kg/lần/hệ thống, tần suất thay than 3 tháng/lần.

2	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH2, HH4	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường ống thu gom khí thải: Ống nhựa PVC D150 mm - Quạt hút: 1.000 m³/h - Tháp hấp phụ than hoạt tính: hình trụ, vật liệu Inox 304, kích thước: D = 0,7 m, H = 1 m. - Ống thải: ống nhựa uPVC D150 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 0,7 m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Than hoạt tính dạng viên nén với khối lượng 120 kg/năm. - Khối lượng thay than 30 kg/lần/hệ thống, tần suất thay than 3 tháng/lần.
3	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu nhà ở HH5, NOXH	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường ống thu gom khí thải: Ống nhựa PVC D150 mm - Quạt hút: 2.000 m³/h - Tháp hấp phụ than hoạt tính: hình trụ, vật liệu Inox 304, kích thước: D = 1 m, H = 1 m. - Ống thải: ống nhựa uPVC D150 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 0,7 m. 	<ul style="list-style-type: none"> - Than hoạt tính dạng viên nén với khối lượng 240 kg/năm. - Khối lượng thay than 60 kg/lần/hệ thống, tần suất thay than 3 tháng/lần.
4	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ các bể tự hoại, tách dầu mỡ, hồ thu gom tại khu trung tâm thương mại dịch vụ TM1, TM2	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường ống thu gom khí thải: Ống nhựa PVC D150 mm - Quạt hút: 500 m³/h - Tháp hấp phụ than hoạt tính: hình trụ, vật liệu Inox 304, kích thước: D = 0,5 m, H = 1 m. - Ống thải: ống nhựa uPVC D150 mm, cao vượt sân sân thượng tòa nhà 0,7 m 	<ul style="list-style-type: none"> - Than hoạt tính dạng viên nén với khối lượng 120 kg/năm. - Khối lượng thay than 30 kg/lần/hệ thống, tần suất thay than 3 tháng/lần.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra bộ hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/01/2029 đến ngày 30/01/2029.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra của công trình xử lý khí thải (09 công trình xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.2.2 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thời gian đánh giá vận hành thử nghiệm trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải (*mùi hôi*) tại khu nhà ở HH1, HH2, HH3, HH4, HH5, NOXH, trung tâm thương mại dịch vụ TM1, TM2: 03 ngày liên tiếp.

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 1 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với từng công trình xử lý khí thải (mùi hôi)*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu khí thải từ hoạt động thu gom, lưu giữ rác hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Xây dựng điểm quan trắc khí thải theo Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146 /GPMT-STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Máy phát điện 900 KVA tại khu nhà ở HH1
- Nguồn 02: Máy phát điện 900 KVA tại khu nhà ở HH2
- Nguồn 03: Máy phát điện 750 KVA tại khu nhà ở HH3
- Nguồn 04: Máy phát điện 1.000 KVA tại khu nhà ở HH4
- Nguồn 05: Máy phát điện 1.000 KVA tại khu nhà ở HH5
- Nguồn 06: Máy phát điện 800 KVA tại khu nhà ở NOXH
- Nguồn 07: Máy phát điện 1.600 KVA tại khu trung tâm thương mại dịch vụ

TM1

- Nguồn 08: Máy phát điện 750 KVA tại khu trung tâm thương mại dịch vụ TM2
- Nguồn 09: Máy phát điện 150 KVA tại trường tiểu học TH1
- Nguồn 10: Máy phát điện 150 KVA tại trường trung học cơ sở TH2

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn	Tọa độ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3 ⁰)
1	Nguồn số 1	X (m) = 1203444.09; Y (m) = 609756.80
2	Nguồn số 2	X (m) = 1203288.03; Y (m) = 609657.39
3	Nguồn số 3	X (m) = 1203224.57; Y (m) = 609719.84
4	Nguồn số 4	X (m) = 1203155.46; Y (m) = 609863.74
5	Nguồn số 5	X (m) = 1203174.48; Y (m) = 609910.43
6	Nguồn số 6	X (m) = 1203296.85; Y (m) = 609934.84
7	Nguồn số 7	X (m) = 1203007.84; Y (m) = 609750.66
8	Nguồn số 8	X (m) = 1203142.83; Y (m) = 609942.75
9	Nguồn số 9	X (m) = 1203415.24; Y (m) = 609926.77
10	Nguồn số 10	X (m) = 1203258.06; Y (m) = 609845.75



3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông và đặt trong khu vực cách âm, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 146 /GPMT-STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:****1.1.1. Đối với khu nhà ở cao tầng HH1, HH2, HH3:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)			Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
		Khu HH1	Khu HH2	Khu HH3			
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	768	813	602	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải (dầu máy)	461	488	361	Lỏng	16 01 08	NH
3	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	640	677	501	Lỏng	16 01 10	KS
4	Pin, ắc quy thải	547	578	428	Rắn	16 01 12	NH
5	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led	461	488	361	Rắn	16 01 13	NH
6	Bao bì mềm có thành phần nguy hại	256	271	201	Rắn	18 01 01	KS
7	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại: chai xịt côn trùng, chai xịt phòng...)	768	813	602	Rắn	18 01 02	KS
8	Bao bì nhựa thải dính thành phần nguy hại	735	800	590	Rắn	18 01 03	KS
9	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	324	343	254	Rắn	18 02 01	KS
10	Than hoạt tính thải bỏ	285	300	285	Rắn	19 12 03	KS
Tổng khối lượng		5.245	5.571	4.185	-	-	-

1.1.2. Đối với khu nhà ở cao tầng HH4, HH5, NOXH:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)			Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
		Khu HH4	Khu HH5	Khu NOXH			
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	766	676	647	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải (dầu máy)	460	406	162	Lỏng	16 01 08	NH
3	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	638	563	404	Lỏng	16 01 10	KS
4	Pin, ắc quy thải	545	481	345	Rắn	16 01 12	NH
5	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led	460	406	291	Rắn	16 01 13	NH
6	Bao bì mềm có thành phần nguy hại	255	225	162	Rắn	18 01 01	KS
7	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại: chai xịt côn trùng, chai xịt phòng...)	766	676	647	Rắn	18 01 02	KS
8	Bao bì nhựa dẻo dính thành phần nguy hại	750	650	435	Rắn	18 01 03	KS
9	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	323	285	162	Rắn	18 02 01	KS
10	Than hoạt tính thải bỏ	150	300	300	Rắn	19 12 03	KS
Tổng khối lượng		5.113	4.668	3.555	-	-	-

1.1.3. Đối với khu nhà ở liên kế thương mại và nhà ở liên kế NOXH-TM

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
		Khu nhà ở liên kế NOXH - TM	Khu nhà ở liên kế thương mại			
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	14	6	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải (dầu máy)	8	4	Lỏng	16 01 08	NH
3	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	11	5	Lỏng	16 01 10	KS
4	Pin, ắc quy thải	10	3	Rắn	16 01 12	NH
5	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led	8	4	Rắn	16 01 13	NH
6	Bao bì mềm có thành phần nguy hại	5	2	Rắn	18 01 01	KS
7	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại: chai xịt côn trùng, chai xịt phòng...)	14	6	Rắn	18 01 02	KS
8	Bao bì nhựa dẻo dính thành phần nguy hại	14	6	Rắn	18 01 03	KS
9	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	6	3	Rắn	18 02 01	KS
Tổng khối lượng		90	39	-	-	-

1.1.4. Đối với khu trung tâm thương mại TM1, TM2, trường tiểu học TH1, trường trung học cơ sở TH2:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)				Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu
		TM1	TM2	TH1	TH2			
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	109	82	95	81	Rắn	16 01 06	NH
2	Dầu, nhớt, mỡ thải (dầu máy)	66	49	57	48	Lỏng	16 01 08	NH

3	Chất tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	91	69	79	67	Lỏng	16 01 10	KS
4	Pin, ắc quy thải	78	59	68	57	Rắn	16 01 12	NH
5	Linh kiện, thiết bị điện tử, đèn led	66	49	57	48	Rắn	16 01 13	NH
6	Bao bì mềm có thành phần nguy hại	36	27	32	27	Rắn	18 01 01	KS
7	Bao bì kim loại cứng có các thành phần nguy hại: chai xịt côn trùng, chai xịt phòng...)	109	82	95	81	Rắn	18 01 02	KS
8	Bao bì nhựa nhựa dính thành phần nguy hại	109	82	95	81	Rắn	18 01 03	KS
9	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	46	35	40	34	Rắn	18 02 01	KS
10	Than hoạt tính thải bỏ	135	135	-	-	Rắn	19 12 03	KS
Tổng khối lượng		845	669	618	524	-	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

1.2.1. Đối với khu nhà ở HH1, HH2, HH3, HH4, HH5:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)				
			Khu HH1	Khu HH2	Khu HH3	Khu HH4	Khu HH5
1	Bùn thải từ bể tự hoại	-	70.308	74.353	55.037	70.081	61.877
2	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	46.860	49.420	36.700	46.720	41.220
Tổng khối lượng			123.773	91.737	537.281	103.097	117.168

1.2.2. Đối với khu nhà ở NOXH, khu nhà ở xã hội liên kế NOXH-LK, nhà ở liên kế LK, trung tâm thương mại dịch vụ TM1, TM2:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)				
			Khu NOXH	Khu nhà ở liên kế thương mại	Khu nhà ở liên kế NOXH - LK	Khu TM1	Khu TM2
1	Bùn thải từ bể tự hoại	-	44.377	605	1.361	30.618	23.058
2	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	29.600	320	720	8.100	6.100
Tổng khối lượng			73.977	925	2.081	38.718	29.158

1.2.3. Đối với trường học tiểu học TH1, trường trung học cơ sở TH2:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
			Khu TH1	Khu TH2
1	Bùn thải từ bể tự hoại	-	26.687	22.604
2	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	14.120	11.960
Tổng khối lượng			40.807	34.564

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khi dự án đi vào hoạt động, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà liên kế, chung cư, trường học và thương mại bao gồm: chất thải thực phẩm (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...*), chất thải có khả năng tái sử dụng và tái chế (*bao nylon, vỏ lon, thủy tinh...*), chất thải phải xử lý, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Khu HH1	1.038.607
2	Khu HH2	1.098.869
3	Khu HH3	813.329
4	Khu HH4	1.035.396
5	Khu HH5	913.960
6	Khu NOXH	655.540
7	Khu nhà ở liên kế thương mại	8.140
8	Khu nhà ở liên kế NOXH - TM	18.542
9	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM1	147.825
10	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM2	111.325
11	Khu trường tiểu học TH1	128.845
12	Khu trường trung học cơ sở TH2	109.135
Tổng khối lượng		6.079.513

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng màu cam có nắp đậy, không rò rỉ, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

- Tại khu nhà ở cao tầng HH1, HH2, HH3, HH4, HH5, trung tâm thương mại dịch vụ văn phòng TM1, TM2: Trang bị 10 thùng chứa (01 thùng 100 lít và 09 thùng 60 lít) tại phòng rác tập trung của mỗi block nhà.

- Tại khu trường học: Trang bị 09 thùng chứa loại 60 lít tại phòng rác tập trung của mỗi khu trường học.

- Tại khu nhà ở xã hội, nhà ở liên kế thương mại, nhà ở liên kế NOXH-TM: Do khu nhà ở liên kế thương mại và nhà ở liên kế NOXH-TM gần khu trung tâm thương mại dịch vụ văn phòng TM1 nên người dân sẽ mang chất thải nguy hại bỏ vào 10 thùng loại 60 lít tại phòng lưu giữ chất thải nguy hại của khu trung tâm thương mại dịch vụ văn phòng TM1.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

STT	Hạng mục	Số lượng (kho)	Diện tích (m ²)	Vị trí bố trí
1	Khu HH1	02	3,8	Tầng 1
			3,8	
2	Khu HH2	02	3,6	Tầng 1
			3,6	
3	Khu HH3	01	3,6	Tầng 1
4	Khu HH4	01	5	Tầng 1
5	Khu HH5	01	7	Tầng 1
6	Khu NOXH	02	3,8	Tầng 1
			3,8	Tầng 1
7	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM1	01	9	Tầng 1
8	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM2	01	5,8	Tầng 1
9	Khu trường tiểu học TH1	01	6	Tầng 1
10	Khu trường trung học cơ sở TH2	01	6	Tầng 1

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa);... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Dầu mỡ thải từ bể tách dầu mỡ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: 01 tháng/lần.

- Bùn thải từ bể tự hoại được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: 06 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với Khu nhà ở cao tầng HH1, HH2, HH3, HH4, HH5, NOXH: Trang bị 03 thùng loại 160 lít có nắp đậy (được dán nhãn theo từng loại, thùng màu xanh đựng chất thải thực phẩm, thùng màu cam đựng chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý, thùng màu đỏ đựng chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế) tại phòng chứa rác mỗi tầng với diện tích 1,8 - 2,8 m²/phòng; trang bị 6-14 thùng loại 660 lít tại phòng chứa chất thải tập trung (trong đó, Khu HH1 có 02 phòng, mỗi phòng trang bị 9 thùng; Khu HH2 có 02 phòng, mỗi phòng trang bị 10 thùng; Khu HH3 có 01 phòng trang bị 14 thùng; Khu HH4 có 02 phòng, mỗi phòng trang bị 9 thùng; Khu HH5 có 02 phòng chứa, mỗi phòng trang bị 8 thùng; Khu NOXH có 02 phòng, mỗi phòng trang bị 6 thùng).

- Đối với Khu thương mại dịch vụ - văn phòng TM1, TM2: Các đơn vị thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ tự trang bị 03 thùng loại 120 lít có nắp đậy (được dán nhãn theo từng loại, thùng màu xanh đựng chất thải thực phẩm, thùng màu cam đựng chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý, thùng màu đỏ đựng chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế) tại phòng chứa rác mỗi tầng với diện tích 1,8 - 2,8 m²/phòng; trang bị 04 thùng loại 660 lít tại phòng chứa rác tập trung Khu thương mại dịch vụ - văn phòng TM1; trang bị 03 thùng loại 660 lít tại phòng chứa rác tập trung Khu thương mại dịch vụ - văn phòng TM2.

- Đối với Khu trường tiểu học TH1 và trung học cơ sở TH2: Nhà trường sẽ trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (được dán nhãn theo từng loại, thùng màu xanh đựng chất thải thực phẩm, thùng màu cam đựng chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý, thùng màu đỏ đựng chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế); trang bị 03 thùng loại 660 lít tại phòng chứa rác tập trung của mỗi khu.

- Đối với khu nhà liên kế, NOXH-TM: Tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải cho từng Khu nhà ở được bố trí như sau:

STT	Hạng mục	Số lượng (kho)	Diện tích (m ² /phòng)	Vị trí bố trí
1	Khu HH1	02	19	Tầng 1
			19	
2	Khu HH2	02	17,7	Tầng 1
			17,7	
3	Khu HH3	01	23,3	Tầng 1
4	Khu HH4	02	19	Tầng 1
			35,2	
5	Khu HH5	02	25,3	Tầng 1
			40,8	
6	Khu NOXH	02	17	Tầng 1
			17	
7	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM1	01	38	Tầng 1
8	Khu trung tâm thương mại dịch vụ - văn phòng TM2	01	9,5	Tầng 1
9	Khu trường tiểu học TH1	01	6	Tầng 1
10	Khu trường trung học cơ sở TH2	01	6	Tầng 1

- Thiết kế, cấu tạo của nhà chứa rác sinh hoạt: Nền đổ bê tông chống thấm, gạch, có mái che nắng, mưa, vách xây tường gạch.

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Xây dựng quy định quản lý khu chung cư; hướng dẫn các hộ dân, khu thương mại, dịch vụ, trường học thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*rác có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải phải xử lý*), phân loại chất thải nguy hại, tự trang bị các túi đựng rác, thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sau phân loại.

- Đối với Khu nhà ở cao tầng HH1, HH2, HH3, HH4, HH5, NOXH: Định kỳ hàng ngày, các hộ dân sẽ đem rác thải sinh hoạt sau khi phân loại vào các thùng chứa rác thải theo quy định. Vào lúc 19h - 24h, nhân viên vệ sinh của tòa nhà sẽ phân chia khung giờ để lấy rác từ phòng chứa rác mỗi tầng để bỏ rác vào hệ thống ống thu gom rác nhà cao tầng (*vật liệu inox 304, đường kính D585 mm, dày 27 mm, khu nhà ở HH1, HH2, HH4, HH5, NOXH sẽ bố trí 02 hệ thống ống gen, khu nhà ở HH3 sẽ bố trí 01 hệ thống ống gen*), cụ thể như sau: 19 - 20h nhân viên sẽ mở cửa thu rác của hệ thống ống gen thu gom rác nhà ở cao tầng bỏ chất thải thực phẩm từ thùng màu xanh vào sau đó đóng cửa lại, rác sẽ trượt xuống theo ống dẫn, ống nghiêng ở phía cuối đường ống làm cho túi rác trượt chậm lại và lăn vào thùng màu xanh 660 lít được bố trí tại cửa xả rác

phòng lưu giữ chất thải tập trung tầng 1; 21h - 22h nhân viên sẽ mở cửa thu rác của hệ thống ống gen thu gom rác nhà ở cao tầng bỏ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ thùng màu đỏ vào và đóng cửa lại, rác sẽ trượt xuống theo ống dẫn, ống nghiêng ở phía cuối đường ống làm cho túi rác trượt chậm lại và lăn vào thùng màu đỏ 660 lít được bố trí tại cửa xả rác ở phòng lưu giữ chất thải tập trung tầng 1; 23h - 24h nhân viên sẽ mở cửa thu gom của hệ thống ống gen thu gom rác nhà cao tầng bỏ chất thải sinh hoạt phải xử lý từ thùng màu cam vào và đóng cửa lại, rác sẽ trượt xuống theo ống dẫn, ống nghiêng ở phía cuối đường ống làm cho túi rác trượt chậm lại và lăn vào thùng màu cam 660 lít được bố trí tại cửa xả rác ở phòng lưu giữ chất thải tập trung tầng 1.

- Đối với khu thương mại dịch vụ - văn phòng TM1, TM2, Khu trường tiểu học TH1 và trung học cơ sở TH2: Định kỳ, hàng ngày nhân viên vệ sinh sẽ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại phòng chứa rác mỗi tầng bằng thang máy xuống phòng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung đặt tại tầng 1.

- Đối với khu nhà liên kế, NOXH-TM: Định kỳ, hàng ngày các hộ dân sẽ chuyển giao trực tiếp rác thải cho Đơn vị thu gom và tự đóng phí.

- Đối với chất thải nguy hại sau khi đã phân loại, người dân sẽ tự mang đến phòng chứa chất thải nguy hại tập trung của mỗi khu vực.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

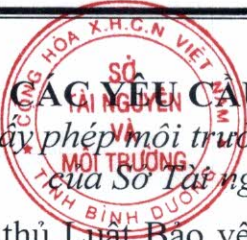
B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường An Bình và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường An Bình về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường An Bình nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **146** /GPMT-STNMT ngày **09** tháng **11** năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công, hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của Dự án.
4. Đối với khối lượng đất dôi dư cần vận chuyển ra ngoài dự án (theo quy định về khoáng sản thì đây là loại khoáng sản làm vật liệu san lấp và phải được quản lý, cấp phép theo quy định), đề nghị liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp phép theo quy định pháp luật về khoáng sản.
5. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.